

# Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Traphaco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 41

# Công ty Cổ phần Traphaco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656, ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022
	Thành viên	Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	
Ông Lee Tae Yon	Thành viên	
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên	
Ông Lại Trần Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022
	Giám đốc Tài chính và Kế hoạch	Đến ngày 28 tháng 3 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên

# Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BI  
C  
NST  
VI  
CH  
H  
V.K

# Công ty Cổ phần Traphaco

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty, đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Đức Mã

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11755210/22963883

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Xuân Hòa  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Lê Minh Tùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>965.299.503.788</b>	<b>943.654.620.900</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>89.713.073.183</b>	<b>164.447.202.522</b>
111	1. Tiền		49.713.073.183	79.061.051.837
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	85.386.150.685
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5.1</b>	<b>295.514.741.053</b>	<b>264.305.000.271</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		285.514.741.053	264.305.000.271
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>296.883.830.256</b>	<b>223.551.213.519</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	282.543.495.566	204.275.790.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	8.299.597.928	14.743.250.321
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.320.461.550	9.821.762.106
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.279.724.788)	(5.289.589.212)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>265.447.139.749</b>	<b>277.138.407.945</b>
141	1. Hàng tồn kho		266.296.371.069	277.254.515.486
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(849.231.320)	(116.107.541)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17.740.719.547</b>	<b>14.212.796.643</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		395.500.000	1.304.751.790
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.342.772.731	12.440.075.023
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.446.816	467.969.830
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>560.609.558.453</b>	<b>542.447.436.282</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>163.132.616.692</b>	<b>150.066.673.203</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	112.545.472.032	99.135.260.852
222	Nguyên giá		280.343.957.015	257.859.905.371
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(167.798.484.983)	(158.724.644.519)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	50.587.144.660	50.931.412.351
228	Nguyên giá		60.634.337.520	58.615.937.520
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.047.192.860)	(7.684.525.169)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>5.737.727.272</b>	<b>6.856.127.272</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.737.727.272	6.856.127.272
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5.2</b>	<b>366.726.676.011</b>	<b>366.726.676.011</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011	366.726.676.011
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>25.012.538.478</b>	<b>18.797.959.796</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.162.981.661	4.979.017.405
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	14.849.556.817	13.818.942.391
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.525.909.062.241</b>	<b>1.486.102.057.182</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>420.848.119.726</b>	<b>430.803.295.012</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>420.848.119.726</b>	<b>430.803.295.012</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	231.303.720.175	191.504.758.278
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		40.804.301	119.056.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.262.911.724	18.295.257.485
314	4. Phải trả người lao động		35.884.368.190	35.092.273.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	48.685.318.666	55.962.973.827
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	46.956.380.804	37.275.351.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.650.958.695	85.534.516.553
320	8. Vay ngắn hạn	20	40.000.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	2.063.657.171	7.019.107.222
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.105.060.942.515</b>	<b>1.055.298.762.170</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.105.060.942.515</b>	<b>1.055.298.762.170</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		420.216.708.233	374.280.746.927
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.289.365.282	133.463.146.243
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.579.780.072	34.290.832.003
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		94.709.585.210	99.172.314.240
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.525.909.062.241</b>	<b>1.486.102.057.182</b>




Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập



Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng




  
Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.647.693.045.445	2.192.623.176.830
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(14.426.018.439)	(7.845.807.904)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.633.267.027.006	2.184.777.368.926
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.606.846.475.261)	(1.308.115.698.116)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.026.420.551.745	876.661.670.810
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	31.735.062.447	27.874.772.272
22	7. Chi phí tài chính		(1.083.918.565)	(97.533.010)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(114.410.959)	-
25	8. Chi phí bán hàng	26	(633.007.757.478)	(514.029.120.021)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(169.971.154.321)	(133.976.504.923)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		254.092.783.828	256.433.285.128
31	11. Thu nhập khác		237.570.190	80.080.614
32	12. Chi phí khác		(99.169.531)	(2.483.391.829)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		138.400.659	(2.403.311.215)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		254.231.184.487	254.029.973.913
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(50.736.647.238)	(53.223.402.869)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.030.614.426	3.136.966.123
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		204.525.151.675	203.943.537.167




Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập



Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng



  
Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>254.231.184.487</b>	<b>254.029.973.913</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	18.155.461.367	15.761.255.194
03	Các khoản dự phòng		3.839.366.896	2.432.637.329
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(167.876.617)	(86.903.801)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(31.084.207.843)	(27.236.244.566)
06	Chi phí lãi vay		114.410.959	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>245.088.339.249</b>	<b>244.900.718.069</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(62.796.989.991)	22.732.760.636
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		10.842.036.876	(45.375.121.002)
11	Tăng các khoản phải trả		44.387.663.126	86.634.327.208
12	Tăng chi phí trả trước		(4.274.712.466)	(3.008.318.408)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(10.000.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(41.424.658)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(58.434.486.803)	(58.876.406.017)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.366.801.381)	(15.876.000.306)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>129.403.623.952</b>	<b>231.131.960.180</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(29.709.368.238)	(26.231.693.808)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		852.787.963	146.603.280
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(294.145.693.213)	(419.694.730.380)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		272.935.952.431	245.564.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.907.849.529	9.886.990.917
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(37.158.471.528)</b>	<b>(190.328.829.991)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		60.000.000.000	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(20.000.000.000)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.5	(206.931.573.000)	(124.388.872.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(166.931.573.000)</b>	<b>(124.388.872.000)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(74.686.420.576)</b>	<b>(83.585.741.811)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4</b>	<b>164.447.202.522</b>	<b>248.049.073.788</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(47.708.763)	(16.129.455)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>89.713.073.183</b>	<b>164.447.202.522</b>



Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập



Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng




Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656, ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 796 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 743).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4 công ty con):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 2, phường Phan Si Păng, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	50,97%	50,97%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có 28 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (“chi nhánh”) như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Báo cáo tài chính của các chi nhánh được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng của Công ty được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, thu hộ, chi hộ giữa các chi nhánh và Văn phòng Công ty được cần trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

### 2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp.
Thành phẩm	-	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 13 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	9.614.778.441	12.465.711.501
Tiền gửi ngân hàng	39.032.274.742	66.595.340.336
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	85.386.150.685
Tiền đang chuyển	1.066.020.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>89.713.073.183</u></b>	<b><u>164.447.202.522</u></b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 6,0%/năm (31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,0% đến 4,5%/năm).

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	285.514.741.053	264.305.000.271
Chứng chỉ quỹ (**)	10.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>295.514.741.053</u></b>	<b><u>264.305.000.271</u></b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 4 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8%/năm đến 7,5%/năm (31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,2%/năm).

Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 40 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(\*\*) Đây là khoản đầu tư chứng chỉ quỹ vào Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Linh Hoạt Mirae Asset Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**5.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>							
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (i)		250.000.000.000	-		250.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (ii)	5.791.986	71.382.500.000	-	5.791.986	71.382.500.000	-	178.405.810.737
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (i)		26.675.000.000	-		26.675.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (ii)	1.130.271	18.669.176.011	-	1.130.271	18.669.176.011	-	37.864.078.500
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>366.726.676.011</b>	<b>-</b>		<b>366.726.676.011</b>	<b>-</b>	

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu của các công ty được giao dịch trên thị trường Upcom với mức giá giao dịch bình quân vào ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	145.815.593.345	118.551.782.225
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	136.727.902.221	85.724.008.079
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>282.543.495.566</b>	<b>204.275.790.304</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.279.724.788)	(5.289.589.212)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị ATI	2.047.770.000	2.357.520.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	6.251.827.928	12.385.730.321
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.299.597.928</b>	<b>14.743.250.321</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	1.904.993.599	-	3.413.630.179	-
Phải thu các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.008.994.600	-	-	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.766.681.891	-	1.766.681.879	-
Phải thu lãi tiền gửi	6.281.823.014	-	2.798.851.010	-
Ký quỹ, ký cược	1.336.804.864	-	1.631.188.740	-
Phải thu ngắn hạn khác	21.163.582	-	211.410.298	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.320.461.550</b>	<b>-</b>	<b>9.821.762.106</b>	<b>-</b>
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.707.374.168	-	1.766.681.879	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.613.087.382	-	8.055.080.227	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.289.589.212	6.970.768.359
Cộng: Dự phòng trong năm	2.990.135.576	2.316.529.791
Trừ: Sử dụng trong năm	-	(3.997.708.938)
Số cuối năm	<u>8.279.724.788</u>	<u>5.289.589.212</u>

**9. NỢ XẤU**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	16.662.871.519	8.383.146.731	12.202.580.616	6.912.991.404
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.662.871.519</b>	<b>8.383.146.731</b>	<b>12.202.580.616</b>	<b>6.912.991.404</b>

(\*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	125.549.777.413	(141.631.914)	127.849.646.722	(15.215.170)
Hàng hóa	90.497.374.125	(77.756.313)	72.734.645.444	(21.960.947)
Nguyên liệu, vật liệu	20.143.562.674	(629.843.093)	36.742.168.616	(78.931.424)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.583.869.952	-	28.523.825.378	-
Hàng mua đang đi đường	10.511.811.706	-	11.386.418.703	-
Công cụ, dụng cụ	9.975.199	-	17.810.623	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>266.296.371.069</b>	<b>(849.231.320)</b>	<b>277.254.515.486</b>	<b>(116.107.541)</b>

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	116.107.541	930.290.957
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	849.231.320	116.107.541
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(116.107.541)	(930.290.957)
Số cuối năm	<u>849.231.320</u>	<u>116.107.541</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	127.164.748.134	53.896.949.778	67.319.367.704	9.478.839.755	257.859.905.371
- Mua trong năm	-	17.097.150.386	10.029.047.394	2.716.173.741	29.842.371.521
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.445.704.909)	(5.567.897.983)	(344.716.985)	(7.358.319.877)
Số cuối năm	127.164.748.134	69.548.395.255	71.780.517.115	11.850.296.511	280.343.957.015
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	22.036.957.310	38.730.563.616	24.655.192.519	5.417.309.355	90.840.022.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm	56.638.532.715	44.839.185.355	49.918.404.191	7.328.522.258	158.724.644.519
- Khấu hao trong năm	4.639.161.425	4.222.784.866	5.878.604.546	1.052.242.839	15.792.793.676
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.118.793.579)	(5.255.442.648)	(344.716.985)	(6.718.953.212)
Số cuối năm	61.277.694.140	47.943.176.642	50.541.566.089	8.036.048.112	167.798.484.983
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	70.526.215.419	9.057.764.423	17.400.963.513	2.150.317.497	99.135.260.852
Số cuối năm	65.887.053.994	21.605.218.613	21.238.951.026	3.814.248.399	112.545.472.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	45.687.172.520	12.928.765.000	58.615.937.520
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	2.018.400.000	2.018.400.000
Số cuối năm	45.687.172.520	14.947.165.000	60.634.337.520
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	5.575.090.000	5.575.090.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	-	7.684.525.169	7.684.525.169
- Hao mòn trong năm	-	2.362.667.691	2.362.667.691
Số cuối năm	-	10.047.192.860	10.047.192.860
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	45.687.172.520	5.244.239.831	50.931.412.351
Số cuối năm	45.687.172.520	4.899.972.140	50.587.144.660

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Công trình văn phòng tại Chi nhánh Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Phần mềm quản lý nhân sự	-	1.118.400.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.737.727.272</b>	<b>6.856.127.272</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí cải tạo, lắp đặt	6.005.599.547	3.368.125.262
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.092.648.783	1.519.592.144
Chi phí trả trước dài hạn khác	64.733.331	91.299.999
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.162.981.661</b>	<b>4.979.017.405</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	94.518.581.978	94.518.581.978	61.367.046.477	61.367.046.477
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	136.785.138.197	136.785.138.197	130.137.711.801	130.137.711.801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>231.303.720.175</u></b>	<b><u>231.303.720.175</u></b>	<b><u>191.504.758.278</u></b>	<b><u>191.504.758.278</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
	Thuế giá trị gia tăng	5.978.546	51.102.225.098	(51.090.073.588)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	14.182.568.450	50.736.647.238	(58.434.486.803)	6.484.728.885
Thuế thu nhập cá nhân	4.106.710.489	21.807.098.261	(22.177.791.141)	3.736.017.609
Thuế khác	-	3.399.412.444	(3.375.377.270)	24.035.174
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.295.257.485</u></b>	<b><u>127.045.383.041</u></b>	<b><u>(135.077.728.802)</u></b>	<b><u>10.262.911.724</u></b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	27.989.859.749
Thù lao phải trả cộng tác viên	19.781.812.910	22.099.520.338
Chi phí phải trả khác	913.646.007	3.663.775.026
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>48.685.318.666</u></b>	<b><u>55.962.973.827</u></b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	46.956.380.804
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>46.956.380.804</u></b>	<b><u>37.275.351.200</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.262.002.978	83.841.955.978
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	412.494.716	417.436.474
Kinh phí công đoàn	67.583.865	80.403.911
Các khoản phải trả khác	3.908.877.136	1.194.720.190
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.650.958.695</u></b>	<b><u>85.534.516.553</u></b>
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 29)</i>	-	62.830.372.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	5.650.958.695	22.704.144.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	-	-	60.000.000.000	(20.000.000.000)	40.000.000.000	40.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>(20.000.000.000)</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	40.000.000.000	Thời hạn vay 2 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 1 năm 2023. Tiền gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn.	4,6% - 6%	Các hợp đồng tiền gửi với giá trị là 40.000.000.000 VNĐ
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.000.000.000</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	7.019.107.222	748.056.717
<i>Cộng: Trích lập trong năm (Thuyết minh số 22)</i>	30.411.351.330	21.870.142.927
<i>Trừ: Sử dụng trong năm</i>	<u>(35.366.801.381)</u>	<u>(15.599.092.422)</u>
Số cuối năm	<u>2.063.657.171</u>	<u>7.019.107.222</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	347.373.440.047	102.648.678.883	997.576.987.930
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	203.943.537.167	203.943.537.167
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	26.907.306.880	(26.907.306.880)	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong năm 2021	-	-	-	-	(21.870.142.927)	(21.870.142.927)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Số cuối năm	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>374.280.746.927</u>	<u>133.463.146.243</u>	<u>1.055.298.762.170</u>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	374.280.746.927	133.463.146.243	1.055.298.762.170
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	204.525.151.675	204.525.151.675
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	45.935.961.306	(45.935.961.306)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	-	(3.496.864.865)	(3.496.864.865)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (**)	-	-	-	-	(26.914.486.465)	(26.914.486.465)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (***)	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Số cuối năm	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>420.216.708.233</u>	<u>137.289.365.282</u>	<u>1.105.060.942.515</u>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

- (\*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết số 34/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 (“Nghị quyết số 34”). Theo Nghị quyết này, cổ tức từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 124.351.620.000 VND, trong đó 82.901.080.000 VND đã được Công ty công bố tạm ứng cổ tức trong năm 2021 và giá trị còn lại được công bố và chi trả trong năm 2022.
- (\*\*) Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt theo Nghị quyết số 34 nêu trên.
- (\*\*\*) Công ty cũng đã thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 căn cứ theo Nghị quyết số 34 và Nghị quyết số 77/2022/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty.

**22.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	24,20%	10.035.354	100.353.540.000	24,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.453.673</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>100%</b>	<b>41.453.673</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>100%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>41.453.673</b>	<b>41.453.673</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	<b>41.453.673</b> 41.453.673	<b>41.453.673</b> 41.453.673
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b> Cổ phiếu phổ thông	<b>(3.133)</b> (3.133)	<b>(3.133)</b> (3.133)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	<b>41.450.540</b> 41.450.540	<b>41.450.540</b> 41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

**22.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b> <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2020: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.450.540.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2021: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2021: 1.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2022: 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm</b>	-	-

**22.5 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đã góp</b> Số đầu năm và số cuối năm	414.536.730.000	414.536.730.000
<b>Cổ tức đã công bố</b>	<b>124.351.620.000</b>	<b>124.351.620.000</b>
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>206.931.573.000</b>	<b>124.388.872.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	3.255	86.552
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.647.693.045.445</b>	<b>2.192.623.176.830</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa hợp tác sản xuất với công ty con</i>	1.610.994.516.499	1.467.164.400.780
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	575.677.499.774	427.164.180.471
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	460.801.381.458	297.965.718.726
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	219.647.714	328.876.853
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(14.426.018.439)</b>	<b>(7.845.807.904)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(14.426.018.439)</i>	<i>(7.845.807.904)</i>

**DOANH THU THUẦN**

<b>2.633.267.027.006</b>	<b>2.184.777.368.926</b>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Doanh thu bán hàng cho các bên khác</i>	2.014.541.431.003
<i>Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	1.764.028.178.230
	618.725.596.003
	420.749.190.696

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.401.425.700	18.437.142.144
Lãi tiền gửi, cho vay	14.469.360.845	8.801.202.704
Lãi chênh lệch tỷ giá	864.275.902	636.427.424
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.735.062.447</b>	<b>27.874.772.272</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa hợp tác sản xuất với công ty con	764.769.951.713	713.293.321.727
Giá vốn của hàng hóa đã bán	383.811.627.652	310.501.140.938
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	458.264.895.896	284.321.235.451
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.606.846.475.261</u></b>	<b><u>1.308.115.698.116</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	202.597.273.796	176.489.896.250
Chi phí quảng cáo	173.734.963.814	110.624.540.629
Chi phí phát triển, hỗ trợ bán hàng	85.692.500.770	70.491.276.327
Chi phí cộng tác viên	64.495.729.228	55.072.432.121
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.835.527.375	8.046.816.083
Chi phí bán hàng khác	97.651.762.495	93.304.158.611
	<b><u>633.007.757.478</u></b>	<b><u>514.029.120.021</u></b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	84.691.140.920	69.917.932.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.700.003.415	25.755.345.272
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.338.974.599	5.365.968.060
Dự phòng phải thu khó đòi	2.990.135.576	2.316.529.791
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.250.899.811	30.620.729.172
	<b><u>169.971.154.321</u></b>	<b><u>133.976.504.923</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>802.978.911.799</u></b>	<b><u>648.005.624.944</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí hàng hóa hợp tác sản xuất với các công ty con và chi phí nguyên vật liệu	743.179.656.382	725.780.634.234
Chi phí nhân công	290.993.371.560	254.799.175.910
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.155.461.367	15.761.255.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.419.730.217	198.125.329.818
Chi phí khác	220.760.819.251	197.006.706.742
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.556.509.038.777</u></b>	<b><u>1.391.473.101.898</u></b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.736.647.238	53.223.402.869
Thu nhập thuế TNDN được hoãn lại	(1.030.614.426)	(3.136.966.123)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>49.706.032.812</u></b>	<b><u>50.086.436.746</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	254.231.184.487	254.029.973.913
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	50.846.236.897	50.805.994.783
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	252.960.000	346.300.000
Chi phí khấu hao tài sản không được khấu trừ	24.133.972	33.849.533
Chi phí không được khấu trừ khác	1.693.140.819	2.050.180.059
Chi phí trích lập dự phòng hàng tồn kho	169.846.264	23.221.508
Truy thu thuế TNDN và điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	514.350.682
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(3.280.285.140)	(3.687.459.819)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>49.706.032.812</u></b>	<b><u>50.086.436.746</u></b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản mục tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	5.295.222.285	3.359.016.364	1.936.205.921	2.182.731.126
Các khoản chiết khấu	5.952.203.750	6.040.021.959	(87.818.209)	(422.673.375)
Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình duyệt viên chưa chi trả	3.602.130.782	4.419.904.068	(817.773.286)	1.376.908.372
	<b><u>14.849.556.817</u></b>	<b><u>13.818.942.391</u></b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng</b>			<b><u>1.030.614.426</u></b>	<b><u>3.136.966.123</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch với Công ty trong năm bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối liên hệ</i>
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
3	Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
6	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con
8	Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Lee Tae Yon)
9	Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc (Bà Đào Thúy Hà)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của công ty trong kỳ bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Chức vụ tại công ty, mối liên hệ</i>
1	Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022) Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022)
3	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị (Đến ngày 5 tháng 5 năm 2022) Thành viên HĐQT (Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)
4	Ông Trần Túc Mã	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
5	Ông Kim Dong Hyu	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Lee Tea Yon	Thành viên Hội đồng Quản trị
7	Bà Đào Thúy Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
8	Ông Lại Trần Đông	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022)
9	Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
10	Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
11	Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022) Giám đốc Tài chính và Kế hoạch (Đến ngày 28 tháng 3 năm 2022)
12	Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
13	Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát
14	Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát
15	Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	277.683.266.690	245.545.910.545
		Hàng bán trả lại	1.934.514.325	1.138.217.495
		Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	575.850.458.714	538.462.728.844
		Cổ tức được chia	14.479.965.000	14.479.965.000
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa	24.608.437.827	20.324.682.748
		Mua hàng hóa và dịch vụ	42.290.160.280	31.896.857.091
		Lợi nhuận được chia	-	3.392.174.555
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa	53.796.265.220	47.317.181.858
		Hàng bán trả lại	448.272.866	-
		Cổ tức được chia	1.921.460.700	565.134.336
		Chiết khấu bán hàng	8.208.033.365	7.022.145.743
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	181.412.334.270	38.014.754.326
		Hàng bán trả lại	4.244.201.580	164.325.412
		Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	350.458.803.066	240.189.934.540
		Hỗ trợ chi phí bán hàng	3.367.897.578	-
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	58.147.524.329	38.375.029.475
		Hỗ trợ từ nhà cung cấp	11.501.074.537	22.241.496.767
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	87.852.280.767	69.546.661.219
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	44.359.536.000	44.359.536.000
		Cổ tức đã trả	73.932.560.000	73.326.086.435
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	31.084.155.000	31.084.155.000
		Cổ tức đã trả	51.806.925.000	51.381.949.448
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	18.801.867.000	18.801.867.000
		Cổ tức đã trả	31.336.445.000	31.079.390.118

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2021: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	129.459.493.789	80.616.718.860
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	Công ty con	Bán hàng hóa	3.635.014.442	1.310.927.954
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa	1.132.660.503	1.296.366.515
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	2.500.733.487	2.499.994.750
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>136.727.902.221</b>	<b>85.724.008.079</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu về hỗ trợ bán hàng	2.940.692.277	-
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Phải thu về phân phối lợi nhuận	1.766.681.891	1.766.681.879
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>4.707.374.168</b>	<b>1.766.681.879</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>				
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	45.821.174.894	58.884.663.237
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	55.262.820.284	52.868.084.197
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	29.817.895.694	14.770.055.357
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.883.247.325	3.614.909.010
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>136.785.138.197</b>	<b>130.137.711.801</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	20.722.770.000
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	12.534.578.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>62.830.372.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thù lao của các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>			
Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	-	458.500.000
Ông Nguyễn Phú Khánh	Thành viên HĐQT (Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)		
	Phó chủ tịch HĐQT (Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)	406.800.000	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 5 tháng 5 năm 2022)		
	Thành viên HĐQT (Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)	445.200.000	438.000.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT	412.800.000	338.000.000
Ông Lại Trần Đông	Thành viên HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2022)	103.200.000	258.000.000
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	-	99.000.000
<b>Thù lao Ban Kiểm soát</b>			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát (Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021)	168.000.000	108.000.000
Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	-	54.942.030
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	144.000.000	153.000.000
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát	194.000.000	120.000.000
<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>			
Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	5.406.459.996	3.278.489.262
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	3.095.028.474	1.436.805.908
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	3.898.559.735	2.779.515.611
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	2.036.194.035	1.344.876.017
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	2.085.694.766	1.275.641.485
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 15 tháng 12 năm 2021)	-	907.735.770
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022)		
	Giám đốc Tài chính và Kế hoạch (Đến ngày 28 tháng 3 năm 2022)	1.996.428.273	1.073.873.729
Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng	1.457.264.851	1.052.502.898
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>21.849.630.130</b>	<b>15.176.882.710</b>

(\*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	4.104.712.888	4.056.605.873
Từ 1 - 5 năm	9.777.776.397	9.611.087.213
Trên 5 năm	3.148.508.784	4.846.310.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.030.998.069</u></b>	<b><u>18.514.003.786</u></b>

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty

 _____ Nguyễn Thị Ngọc Thúy Người lập	 _____ Đinh Trung Kiên Kế toán trưởng	 _____ Trần Túc Mã Tổng Giám đốc
---	---	--

Ngày 20 tháng 3 năm 2023